

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 145/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2021
nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 2); Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3);

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các nội dung phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương và thu tiền sử dụng đất:
 - Phân bổ 210.800 triệu đồng.
 - Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án khác là 6.260 triệu đồng trong kế hoạch năm 2021 đã giao.
2. Vốn xổ số kiến thiết:
 - Phân bổ 28.810 triệu đồng.
 - Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án khác là 49.704 triệu đồng trong kế hoạch năm 2021 đã giao.
3. Vốn bội chi ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm và tăng 95.320 triệu đồng trong kế hoạch năm 2021 đã giao.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III và IV đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khoá X, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 01 tháng 10 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 145/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021	Đã phân bổ (*)	Phân bổ số vốn còn lại và điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau khi phân bổ, điều chỉnh
				Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		
					Giảm	Tăng	
	TỔNG SỐ	4.322.475	4.082.865	239.610	-151.284	151.284	4.322.475
A	TRUNG ƯƠNG GIAO CHỈ TIÊU	4.160.885	3.921.275	239.610	-151.284	151.284	4.160.885
A.1	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.489.540	2.249.930	239.610	-151.284	151.284	2.489.540
	Trong đó:						
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	774.840	564.040	210.800	-6.260	6.260	774.840
-	Vốn thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000				200.000
-	Vốn xổ số kiến thiết	1.300.000	1.271.190	28.810	-49.704	49.704	1.300.000
-	Vốn bội chi ngân sách địa phương	214.700	214.700		-95.320	95.320	214.700
		1.671.345	1.671.345				1.671.345
A.2	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.019.430	1.019.430				1.019.430
I	VỐN TRONG NƯỚC	1.019.430	1.019.430				1.019.430
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực						
	Trong đó						
-	Đầu tư dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	100.000	100.000				100.000
-	Thu hồi các khoản ứng trước	91.088	91.088				91.088
		651.915	651.915				651.915
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	161.590	161.590				161.590
B	ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG	59.080	59.080				59.080
	Nguồn thu cân đối vượt dự toán năm 2019 của ngân sách tỉnh	102.510	102.510				102.510
	Nguồn thu xổ số kiến thiết vượt dự toán năm 2019						

Ghi chú (*):

- Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng; (Quyết định số 4326/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 2))
- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 2); (Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3))
- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3) (Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Sóc Trăng (đợt 4))

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ THỰC TIỄN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 145/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				
															Giảm	Tăng			
	TỔNG SỐ									3.276.771	1.359.306	307.911	974.840	210.800	-	6.260	6.260	974.840	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH									3.276.771	1.359.306	307.911	583.645	210.800	-	6.260	6.260	583.645	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ									2.999.541	1.105.783	307.911	493.645	49.035	-	6.260	6.260	331.880	
I	Quốc phòng									18.000	18.000	-	17.000	-	-	260	690	17.430	
	Dự án khởi công mới									18.000	18.000	-	17.000	-	-	260	690	17.430	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban CHQS thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Trần Đề, Kế Sách, Long Phú, TPST	Cải tạo, nâng cấp 05 Ban CHQS	2021-2023	7004686	91/NQ-HĐND, 23/10/2020	11.000	11.000	4165/QĐ-UBND 30/12/2020	11.000	11.000		10.700	-		260		10.440	
2	Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)	Thị xã Vĩnh Châu	Cải tạo nhà chỉ huy, nhà ở cán bộ và các hạng mục khác	2021-2022	7004686	105/NQ-HĐND, 23/10/2020	7.000	7.000	4166/QĐ-UBND 30/12/2020	7.000	7.000		6.300				690	6.990	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội									12.000	12.000	-	10.800	-	-	-	-	10.800	
	Dự án khởi công mới									12.000	12.000	-	10.800	-	-	-	-	10.800	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu	Kế Sách, thị xã Vĩnh Châu	Cải tạo, sửa chữa 02 trụ sở công an	2021-2022	7004692	96/NQ-HĐND, 23/10/2020	12.000	12.000	4167/QĐ-UBND 30/12/2020	12.000	12.000		10.800					10.800	
III	Khoa học, công nghệ									3.975	3.975	-	3.600	-	-	-	-	3.600	
	Dự án khởi công mới									3.975	3.975	-	3.600	-	-	-	-	3.600	
1	Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm công nghệ sinh học; Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	TPST	Trại thực nghiệm, mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm và các hạng mục khác	2021-2022	7873504	92/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.000	4.000	4164/QĐ-UBND, 30/12/2020	3.975	3.975		3.600					3.600	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									505.591	113.752	183.411	18.500	7.500	-	6.000	-	20.000	
	Dự án chuyển tiếp									505.591	113.752	183.411	18.500	7.500	-	6.000	-	20.000	
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề	Đáp ứng 160 lượt tàu công suất 600CV; lượng thủy sản qua cảng 50.000 tấn/năm	2019-2022	7213794	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174.000	54.228	40.000	7.000	-		6.000		1.000	Đổi ứng dự án Bộ NN và PTNT
2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	KS, CT, MT, TT, LP	30.365 hộ, 35.488 ha	2016-2021	7560988				4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020	331.591	59.524	143.411	11.500	7.500				19.000	Đổi ứng dự án ODA
V	Giao thông									2.299.091	797.172	77.500	89.295	20.645	-	-	-	115.510	
	Dự án chuyển tiếp									93.079	91.160	77.500	4.900	-	-	-	-	4.900	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quân lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quân lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
1	Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giá	Trần Đề	3.031 m	2019-2021	7677014	214/HĐND-VP, 24/10/2017	69.984	69.984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69.960	69.960	58.500	2.800				2.800	
2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	13,126 km	2020	7766846	3033/QĐ-UBND, 13/11/2018	23.120	21.200	1849/QĐ-UBND, 04/7/2019	23.119	21.200	19.000	2.100				2.100	
Dự án khởi công mới										2.206.012	706.012	-	84.395	20.645	-	5.570	110.610	
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quán lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	743,25 m	2021-2023	7880884	146/NQ-HĐND, 11/12/2020	67.014	67.014	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012	67.012		27.000				27.000	
2	Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	1,575 Km	2021-2023	7881019	143/NQ-HĐND, 11/12/2020	75.000	75.000	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021	75.000	75.000		30.000				30.000	
3	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,487 Km	2021-2023	7868337	109/NQ-HĐND, 11/12/2020	64.000	64.000	792/QĐ-UBND, 08/4/2021	64.000	64.000		27.395				27.395	
4	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đồng Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thanh Tri, Ngã Năm	57 Km	2021-2025		134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000			20.645		5.570	26.215	
VI Công nghệ thông tin										54.999	54.999	-	12.000	-	-	-	12.000	
Dự án khởi công mới										54.999	54.999	-	12.000	-	-	-	12.000	
1	Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2021-2024	7864218	104/NQ-HĐND, 23/10/2020	55.000	55.000	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.999	54.999		12.000				12.000	
VII Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội										98.320	98.320	47.000	41.650	-	-	-	41.650	
Dự án chuyển tiếp										96.220	96.220	47.000	39.590	-	-	-	39.590	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	TPST		2020-2022	7781973	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96.220	96.220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96.220	96.220	47.000	39.590				39.590	
Dự án khởi công mới										2.100	2.100	-	2.060	-	-	-	2.060	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	TPST	Cải tạo khối nhà làm việc diện tích sàn 743,6 m2	2021-2022	7874326	95/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.100	2.100	4168/QĐ-UBND, 30/12/2020	2.100	2.100		2.060				2.060	
VIII Chuẩn bị đầu tư										7.565	7.565	-	-	7.390	-	-	7.390	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
1	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở Huyện ủy, đoàn thể chính trị, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện và các phòng ban; đường giao thông nội bộ và các hạng mục khác	2021-2024		111/NQ-HĐND ngày 23/10/ 2020	200.000	200.000	3294/QĐ-UBND, 23/11/2020; 827/QĐ-UBND, 12/4/2021	1.797	1.797			1.790			1.790	Thu hồi vốn ứng
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trính sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy ĐBBP tỉnh Sóc Trăng		Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng tham mưu, trình sát; khu huấn luyện thể thao quân sự; sân đường nội bộ - thoát nước và thiết bị doanh cụ.	2021-2025		106/NQ-HĐND, 13/7/2021	8.000	8.000	1461/QĐ-BCH, 06/8/2021	282	282			280			280	
3	Dự án Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn BP Bãi giá (638)		Cải tạo nhà Trạm kiểm soát; san lấp mặt bằng; cải tạo cầu tàu, kê chống sạt lở; thiết bị doanh cụ và các hạng mục phụ khác	2021-2025		103/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	1462/QĐ-BCH, 06/8/2021	279	279			270			270	
4	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4km; 02 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2024		145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	4145/QĐ-UBND, 30/12/2020	1.483	1.483			1.400			1.400	Thu hồi vốn ứng
5	Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	TPST	320m và các hạng mục phụ khác	2022-2025		64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	1048/QĐ-UBND, 09/8/2021	303	303			300			300	
6	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	San lấp 7,97 ha; 1,923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	7911796	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	174/QĐ-BQLDA1, 09/8/2021	963	963			900			900	
7	Hỗ trợ đổi ứng san lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	4,98 ha	2021-2025		93/NQ-HĐND, 13/7/2021	25.000	25.000	567/QĐ-CAT, 09/8/2021	379	379			375			375	
8	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh	TPST	Cải tạo sửa chữa các khối	2021-2025		91/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.990	14.990	564/QĐ-CAT, 09/8/2021	705	705			705			705	
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban CHQS thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	Nhà ở dự bị động viên; nhà ăn; nhà vệ sinh; cải tạo sân; rãnh thoát nước và các hạng mục phụ khác	2021-2025		85/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	1876/QĐ-BCH, 05/8/2021	684	684			680			680	
10	Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nối dài)	Vĩnh Châu	2,65km	2022-2025		65/NQ-HĐND, 13/7/2021	80.000	80.000	1805/QĐ-UBND, 12/8/2021	690	690			690			690	
IX	Khác									-	-	-	300.800	13.500	-	-	103.500	
1	Lập Quỹ Phát triển đất (30% nguồn thu tiền sử dụng đất) và bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính (10% nguồn thu tiền sử dụng đất)												80.000				80.000	Số Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
2	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 14/7/2018 của Chính phủ											5.000					5.000	
3	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán											5.000					5.000	
4	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư												13.500				13.500	
5	Chưa phân bổ											210.800						
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, TX, TP									277.230	253.523	-	90.000	161.765	-	-	251.765	
I	Giao thông									136.956	133.523	-	-	131.765	-	-	131.765	
1	Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo hướng đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng	TPST	1,505 km	2021-2023	7909481	47/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.950	14.950	1016/QĐ-UBND, 29/7/2021	14.950	14.950			14.610			14.610	
2	Đường kênh Bình Hưng, thị xã Ngã Năm	Ngã năm	4,38km; 04 cầu	2021-2023	7902874	183/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	243/QĐXD-UBND, 15/7/2021	14.889	14.889			14.755			14.755	
3	Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79B, thị xã Ngã Năm	Ngã năm	6,482km	2021-2023	7902875	182/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	226/QĐXD-UBND, 12/7/2021	14.896	14.896			14.850			14.850	
4	Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Độ), huyện Long Phú	TT Long Phú	1613,4 m	2021-2023	7906598	260/NQ-HĐND, 23/6/2021	14.990	14.990	292/QĐXD-UBND, 16/7/2021	14.989	14.989			14.440			14.440	
5	Đường Cầu chùa đi Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	Châu Thành	3.499,5 m	2021-2023	7910019	543/QĐ-UBND, 07/7/2021	14.950	14.000	603/QĐ-UBND, 28/7/2021	14.780	14.000			14.000			14.000	
6	Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	2.445m	2021-2023	7.906.517	1787/QĐ-UBND, 05/7/2021	14.990	14.800	2051/QĐ-UBND, 31/7/2021	14.990	14.800			14.800			14.800	
7	Dự án Đường Béc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	4.399,1 m	2021-2023	7906518	1788/QĐ-UBND, 05/7/2021	8.730	7.000	2031/QĐ-UBND, 28/7/2021	8.486	7.000			7.000			7.000	
8	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Chiều dài 3,565km; 02 cầu	2021-2023	7907838	21/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.978	14.000	478/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.977	14.000			14.000			14.000	
9	Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	8,61km	2021-2023	7910119	2335/QĐ-UBND, 09/7/2021	14.000	14.000	2450/QĐ-UBND, 30/7/2021	14.000	14.000			13.785			13.785	
10	Đường xã nông thôn mới xã Xuân Hòa nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	Kế Sách	1,1km; 01 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2023	7911073	1019/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	143/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	9.999	9.999			9.525			9.525	
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội									140.274	120.000	-	90.000	30.000	-	-	120.000	
1	Trụ sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	668 m ²	2021-2023	7863006	26/NQ-HĐND, 08/10/2020	7.000	6.000	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7.000	6.000		6.000				6.000	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	CLD	637,8 m ²	2021-2023	7864563	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.990	6.000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7.982	6.000		6.000				6.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		
															Giảm	Tăng	
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung	CLD	637,8 m ²	2021-2023	7864564	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6.422	6.000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6.419	6.000		6.000			6.000	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	687 m ²	2021-2023	7865036	18/NQ-HĐND, 29/7/2020	7.900	6.000	364/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	7.158	6.000		6.000			6.000	
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách	Kế Sách	668 m ²	2021-2023	7865038	19/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.000	6.000	363/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8.000	6.000		6.000			6.000	
6	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách	Kế Sách	668 m ²	2021-2023	7865037	17/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.200	6.000	365/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8.200	6.000		6.000			6.000	
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Long Phú	668 m ²	2021-2023	7846676	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6.803	6.000	319/QĐ-UBND, 24/7/2020	6.473	6.000		6.000			6.000	
8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Long Phú	668 m ²	2021-2023	7846677	10/NQ-HĐND, 17/6/2020	7.994	6.000	320/QĐ-UBND, 24/7/2020	7.988	6.000		6.000			6.000	
9	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	692 m ²	2021-2023	7849999	76/NQ-HĐND, 10/7/2020	8.382	6.000	3510/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.546	6.000		6.000			6.000	
10	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	720 m ²	2021-2023	7853061	74/NQ-HĐND, 10/7/2020	6.305	6.000	3509/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.304	6.000		6.000			6.000	
11	Trụ sở UBND xã Thanh Tân, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	668 m ²	2021-2023	7863321	14/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.272	6.000	752/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.265	6.000		6.000			6.000	
12	Trụ sở UBND xã Tuấn Tức, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	668 m ²	2021-2023	7863264	15/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.368	6.000	755/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.366	6.000		6.000			6.000	
13	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	668 m ²	2021-2023	7863263	16/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.344	6.000	751/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.293	6.000		6.000			6.000	
14	Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	668 m ²	2021-2023	7863260	17/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.461	6.000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.454	6.000		6.000			6.000	
15	Trụ sở Đảng ủy, UBND thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	668 m ²	2021-2023	7863273	18/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.410	6.000	754/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.407	6.000		6.000			6.000	
16	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Đại Hải	Kế Sách	668 m ²	2021-2025	7911074	1017/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.700	6.000	145/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.485	6.000			6.000		6.000	
17	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	692 m ²	2021-2025	7906515	1785/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.045	6.000	2118/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.045	6.000			6.000		6.000	
18	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	692 m ²	2021-2025	7906516	1786/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.370	6.000	2117/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.370	6.000			6.000		6.000	
19	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	692 m ²	2021-2025	7906514	1784/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.485	6.000	2119/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.485	6.000			6.000		6.000	
20	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	668 m ²	2021-2025	7911076	1016/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.034	6.000	147/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.034	6.000			6.000		6.000	
3	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ												391.195			391.195	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
	Vốn cân đối ngân sách địa phương											271.195				271.195		
	Vốn thu tiền sử dụng đất											120.000				120.000		
1	Thành phố Sóc Trăng											107.489				107.489		
a	Cân đối ngân sách địa phương											32.489				32.489		
b	Thu tiền sử dụng đất											75.000				75.000		
2	Thị xã Vĩnh Châu											35.505				35.505		
a	Cân đối ngân sách địa phương											31.305				31.305		
b	Thu tiền sử dụng đất											4.200				4.200		
3	Thị xã Ngã Năm											23.208				23.208		
a	Cân đối ngân sách địa phương											20.208				20.208		
b	Thu tiền sử dụng đất											3.000				3.000		
4	Huyện Cù Lao Dung											21.734				21.734		
a	Cân đối ngân sách địa phương											18.134				18.134		
b	Thu tiền sử dụng đất											3.600				3.600		
5	Huyện Kế Sách											33.044				33.044		
a	Cân đối ngân sách địa phương											28.844				28.844		
b	Thu tiền sử dụng đất											4.200				4.200		
6	Huyện Long Phú											28.535				28.535		
a	Cân đối ngân sách địa phương											23.135				23.135		
b	Thu tiền sử dụng đất											5.400				5.400		
7	Huyện Mỹ Tú											25.600				25.600		
a	Cân đối ngân sách địa phương											22.600				22.600		
b	Thu tiền sử dụng đất											3.000				3.000		
8	Huyện Mỹ Xuyên											34.626				34.626		
a	Cân đối ngân sách địa phương											26.826				26.826		
b	Thu tiền sử dụng đất											7.800				7.800		
9	Huyện Châu Thành											23.273				23.273		
a	Cân đối ngân sách địa phương											19.073				19.073		
b	Thu tiền sử dụng đất											4.200				4.200		
10	Huyện Thạnh Trị											23.209				23.209		
a	Cân đối ngân sách địa phương											22.009				22.009		
b	Thu tiền sử dụng đất											1.200				1.200		
11	Huyện Trần Đề											34.972				34.972		
a	Cân đối ngân sách địa phương											26.572				26.572		
b	Thu tiền sử dụng đất											8.400				8.400		

Ghi chú:

(1) Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đầu tư công, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng để không xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản./



Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN XÓ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
														Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		
	TỔNG SỐ									3.879.654	2.737.594	328.302	1.300.000	28.810	-	49.704	49.704	1.300.000	
A	PHÂN CẤP NG/NSÁCH TỈNH									3.879.654	2.737.594	328.302	1.300.000	28.810	-	49.704	49.704	1.300.000	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ									3.078.000	1.945.437	328.302	732.475	28.810	-	32.300	3.500	703.675	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									199.369	191.944	63.225	79.550	-	-	2.000	1.200	78.750	
	Dự án chuyển tiếp									100.059	92.634	63.225	27.350	-	-	2.000	1.200	26.550	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Trần Đề, Long Phú, Thanh Tri, CLD, Mỹ Tú, Ngã Năm, Vĩnh Châu và TPST		2020-2021	7770680	25/NQ-HĐND, 10/7/2019	44.000	44.000	3152/QĐ-UBND, 30/10/2019	44.000	44.000	31.900	7.700					7.700	
2	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Trần Đề		2020-2021	7567454				2718/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	10.059	2.634	7.425	2.150					2.150	
	Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới						46.000	46.000	-	46.000	46.000	23.900	17.500	-	-	2.000	1.200	16.700	
3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	18 phòng học, Khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2020-2021	7767020	1785/QĐ-UBND, 25/6/2019	28.000	28.000	3153/QĐ-UBND, 30/10/2019	28.000	28.000	14.400	10.800				1.200	12.000	
4	Trường THPT Ngọc Tỏ, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	06 phòng học, Khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2020-2021	7767021	1781/QĐ-UBND, 25/6/2019	18.000	18.000	3128/QĐ-UBND, 28/10/2019	18.000	18.000	9.500	6.700		-2.000			4.700	
	Dự án khởi công mới						99.532	99.532	-	99.310	99.310	-	52.200	-	-	-	-	52.200	
1	Trường THPT Thuận Hòa	Châu Thành	Khởi hiệu bộ; cải tạo phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	7881327	142/NQ-HĐND, 11/12/2020	10.000	10.000	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000	10.000		5.000					5.000	
2	Trường THPT Lương Định Của	Long Phú	Khởi hành chính quản trị; nhà đa năng; cải tạo phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7881328	144/NQ-HĐND, 11/12/2020	25.000	25.000	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000	25.000		5.000					5.000	
3	Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Cải tạo sửa chữa khối hành chính quản trị, phòng học, phòng chức năng, ký túc xá và các hạng mục khác	2021-2023	7864454	113/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.532	4.532	4180/QĐ-UBND, 30/12/2020	4.310	4.310		4.200					4.200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)					
															Giảm	Tăng				
4	Trường THPT Kế Sách	Kế Sách	09 phòng học; 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác	2021-2023	7864495	90/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		10.000				10.000			
5	Trường THPT Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Khởi hành chính quản trị, phục vụ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	7864496	94/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		10.000				10.000			
6	Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025	Mỹ Xuyên, Trần Đề, Long Phú, Kế Sách, Châu Thành, Thanh Trì, Vĩnh Châu, Ngã Năm, TP Sóc Trăng	Cải tạo 20 khu vệ sinh; xây mới 04 khu vệ sinh	2021-2023	7864493	86/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4126/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.000				18.000			
II Y tế, dân số và gia đình												220.800	18.400	1.400	14.000	-	-	8.300	-	5.700
Dự án chuyển tiếp												220.800	18.400	1.400	14.000	-	-	8.300	-	5.700
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	XD mới 28 trạm; cải tạo, nâng cấp 18 trạm	2020-2025	7797102	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	1.400	14.000		-8.300			5.700	Đối ứng ODA	
III Văn hóa - Thể dục thể thao												265.464	261.765	51.635	83.000	-	-	2.300	85.300	
Dự án chuyển tiếp												152.000	152.000	51.635	36.000	-	-	-	36.000	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác)	TPST	2000 chỗ ngồi	2020-2022	7770679	26/NQ-HĐND, 10/7/2019	130.000	130.000	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019	130.000	130.000	37.835	30.000				30.000			
2	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	TPST	SLMB; nhà trưng bày; khu triển lãm và các hạng mục khác	2020-2021	7767023	1786/QĐ-UBND, 25/6/2019	22.000	22.000	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.000	22.000	13.800	6.000				6.000			
Dự án khởi công mới							113.699	110.000	-	113.464	109.765	-	47.000	-	-	2.300	49.300			
1	Trung tâm Văn hóa - thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực)	TPST	Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực	2021-2024	7863625	87/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.000	50.000	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000	50.000		15.000				15.000			
2	Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng	TPST	Khởi hành chính, khởi pho - phòng tập và các hạng mục khác	2021-2023	7864497	112/NQ-HĐND, 23/10/2020	10.000	10.000	4154/QĐ-UBND, 30/12/2020	9.765	9.765		7.000			2.300	9.300			
3	Công viên trung tâm huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Công viên trung tâm và các hạng mục khác	2021-2023	7867692	100/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.579	20.000	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.579	20.000		10.000				10.000			
4	Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Hội trường, nhà làm việc, nhà thi đấu đa năng và các hạng mục khác	2021-2023	7864592	103/NQ-HĐND, 23/10/2020	33.120	30.000	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020	33.120	30.000		15.000				15.000			
IV Phát thanh, truyền hình, thông tấn							30.000	30.000	-	29.891	29.891	3.000	-	28.810	-	-	28.810			
Dự án chuyển tiếp							30.000	30.000	-	29.891	29.891	3.000	-	28.810	-	-	28.810			
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp	TPST	Thiết bị truyền hình	2021-2022	7845840	15/NQ-HĐND, 08/5/2020	30.000	30.000	1852/QĐ-UBND, 13/7/2020	29.891	29.891	3.000		28.810			28.810			
V Xã hội							12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	5.000				5.000			
Dự án khởi công mới							12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	5.000				5.000			
1	Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	TPST		2021-2023	7883587	149/NQ-HĐND, 11/12/2020	12.000	12.000	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	12.000	12.000		5.000				5.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				
															Giảm	Tăng			
VI	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)						813.019	812.969	-	813.019	812.969	-	289.400		-	-	289.400		
	Dự án khởi công mới						813.019	812.969	-	813.019	812.969	-	289.400		-	-	289.400		
1	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	CLD	14,4 Km; 04 cầu và các hạng mục phụ trợ	2021-2024	7868336	114/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000		45.000				45.000		
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung	CLD	4,2 Km; 01 cầu	2021-2023	7864567	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	49.993	49.993	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020	49.993	49.993		20.000				20.000		
3	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	Châu Thành	7,236 Km; 06 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2023	7868339	110/NQ-HĐND, 23/10/2020	58.100	58.100	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020	58.100	58.100		20.000				20.000		
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành	Châu Thành	4,525 Km; 06 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2023	7868338	106/NQ-HĐND, 23/10/2020	52.150	52.150	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020	52.150	52.150		20.000				20.000		
5	Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Long Phú	8,588 Km; 06 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2023	7864152	118/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.227	50.177	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.227	50.177		20.000				20.000		
6	Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú	Long Phú	6,830 Km; 07 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2023	7868335	116/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.550	79.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020	79.550	79.550		25.000				25.000		
7	Đường huyện 65, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	7,295 Km; 05 cầu	2021-2023	7868334	108/NQ-HĐND, 23/10/2020	75.000	75.000	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020	75.000	75.000		25.000				25.000		
8	Đường huyện 67, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	11,363 Km; 16 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2023	7867693	89/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.999	79.999	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020	79.999	79.999		25.000				25.000		
9	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	9,5 Km; 01 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2022	7863467	93/NQ-HĐND, 23/10/2020	26.000	26.000	4105/QĐ-UBND, 29/12/2020	26.000	26.000		23.600				23.600		
10	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	Trần Đề	7,615 Km; 16 cầu và các hạng mục phụ khác	2021-2024	7868333	107/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000		45.000				45.000		
11	Đường huyện 34, huyện Trần Đề	Trần Đề	4,722 Km; 01 cầu	2021-2023	7872060	98/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.000	22.000	4177/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.000	22.000		20.800				20.800		
VII	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương						1.537.457	618.468	-	1.537.457	618.468	209.042	231.715		-22.000	-	209.715		
	Dự án chuyển tiếp						1.056.573	140.000	-	1.056.573	140.000	209.042	32.415		-	22.000	-	10.415	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	4 hợp phần	2017-2022	7616437	363/QĐ-TTg 23/3/2017	1.056.573	140.000	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	140.000	209.042	32.415		-	22.000		10.415	Đổi ứng dự án ODA
	Dự án khởi công mới						480.884	478.468	-	480.884	478.468	-	199.300		-	-		199.300	
1	Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tưng (ĐT.932); Sóc Dầu (ĐT.933)	Châu Thành, Kế Sách, Long Phú	03 cây cầu	2021-2023	7868331	102/NQ-HĐND, 23/10/2020	54.380	54.380	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.380	54.380		20.000				20.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm			Tăng
	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xá Chi (ĐT.933C)	Kế Sách, Long Phú	03 cây cầu	2021-2023	7868330	85/NQ-HĐND, 23/10/2020	75.300	75.300	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020	75.300	75.300		35.000			35.000		
	Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Môn, Lạch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934)	Trần Đề	04 cây cầu	2021-2024	7868329	101/NQ-HĐND, 23/10/2020	99.335	99.335	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020	99.335	99.335		35.000			35.000		
	Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	Kế Sách	1,561 Km và 04 Cầu	2021-2023	7872017	88/NQ-HĐND, 23/10/2020	31.233	31.233	4015/QĐ-UBND, 17/12/2020	31.233	31.233		29.300			29.300		
	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	3,272 Km; 02 cầu	2021-2023	7864593	97/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.416	20.000	4174/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.416	20.000		20.000			20.000		
	Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2)	Mỹ Xuyên	8,254Km; 05 cầu và các hạng mục phụ	2021-2024	7868332	115/NQ-HĐND, 23/10/2020	119.780	119.780	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020	119.780	119.780		35.000			35.000		
	Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	9.520 Km	2021-2023	7871086	117/NQ-HĐND, 23/10/2020	78.440	78.440	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440	78.440		25.000			25.000		
VIII Khác								-		-	-	29.810		0	-	1.009		
1 Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.												1.000				1.000		
2 Chưa phân bổ												28.810						
A.2	NGÂN SÁCH TÌNH TRẠNG CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ									801.654	792.157	-	567.525		-17.404	46.204	596.325	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									801.654	792.157	-	567.525		-17.404	46.204	596.325	
Dự án khởi công mới										801.654	792.157	-	567.525	-	-17.404	46.204	596.325	
	1 Xây dựng trường mẫu giáo Ên Xuân thành phố Sóc Trăng	TPST	Khu hiệu bộ; phòng sinh hoạt; phòng chức năng và các hạng mục khác	2021-2023	7864562	141/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1480/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.900	14.900		14.540				14.540	
	2 Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối hành chính quản trị; phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	7864561	131/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.975	14.975	1479/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.975	14.975		14.425				14.425	
	3 Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối học tập; hành chính quản trị; và các hạng mục khác	2021-2023	7864560	132/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.835	14.835	1478/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.835	14.835		14.745				14.745	
	4 Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	CLD	03 điểm trường	2021-2023	7864557	31/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.375	14.100	3541/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.375	14.100		14.100				14.100	
	5 Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD	05 điểm trường	2021-2023	7864558	30/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.932	14.900	3540/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.928	14.900		14.220				14.220	
	6 Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	CLD	Phòng học bộ môn; nhà đa năng; và các hạng mục khác	2021-2023	7864559	32/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.987	14.900	3572/QĐ-UBND, 08/10/2020	14.984	14.900		14.355				14.355	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
7	Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	Châu Thành	12 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7864591	35/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.000	14.000	1270/QĐ-UBND, 30/10/2020	13.999	13.999		13.930				13.930	
8	Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	Châu Thành	12 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7864590	34/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.990	14.990	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.989	14.989		14.510				14.510	
9	Trường mầm non Hồ Đắc Kiện, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành	Châu Thành	06 phòng học; 02 phòng chức năng	2021-2023	7864587	37/NQ-HĐND, 23/10/2020	8.140	7.500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.500		7.500				7.500	
10	Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	Châu Thành	12 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7864589	39/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.320	14.000	1272/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.319	14.000		13.990				13.990	
11	Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	Châu Thành	Khối hành chính quản trị; phòng học; phòng học bộ môn và các hạng mục khác	2021-2023	7864588	38/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1269/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.899	14.899		14.830				14.830	
12	Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách	Kế Sách	10 phòng học; khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	7865063	22/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.977	14.977	361/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14.977	14.977		14.865				14.865	
13	Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách	Kế Sách	12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7865035	21/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.992	14.992	360/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14.992	14.992		14.940				14.940	
14	Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách	Kế Sách	Khối nội trú; khối phục vụ học tập; cải tạo phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	7865039	20/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.990	14.990	362/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14.962	14.962		14.320				14.320	
15	Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Long Phú	14 phòng học; khối hành chính quản trị; và các hạng mục khác	2021-2023	7846678	09/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.988	14.500	318/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.931	14.500		14.200				14.200	
16	Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Long Phú	Khối hiệu bộ; cải tạo 05 phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	7846680	08/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.931	14.500	317/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.596	14.500		14.000		-3.300		10.700	
17	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thành, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa + Xây khối phòng bộ môn, hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021 - 2023	7909233	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.968	14.000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	14.000					3.300	3.300	
18	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú	Long Phú	Khối nội trú; nhà công vụ; cải tạo 08 phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	7846679	07/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.995	14.900	316/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.899	14.899		14.200				14.200	
19	Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Khối 12 phòng học; khối chức năng và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7851288	77/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.985	14.900	3506/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.980	14.900		14.450				14.450	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
20	Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Khối 12 phòng học; khối chức năng và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7851289	78/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.982	14.900	3507/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.940	14.900		14.260				14.260	
21	Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Cải tạo Khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục khác	2021-2023	7852896	79/NQ-HĐND, 10/7/2020	10.365	10.000	3508/QĐ-UBND, 28/10/2020	10.289	10.000		10.000				10.000	
22	Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mầm non Ngọc Tổ - Trường tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2021-2023	7856501	3234/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.700	14.700	4038/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.700	14.700		14.400				14.400	
23	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2021-2023	7856503	3236/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.600	14.600	4040/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.600	14.600		14.300				14.300	
24	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đôn 3 - Trường tiểu học Thanh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2021-2023	7856502	3235/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.500	14.500	4039/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.500	14.500		14.000				14.000	
25	Trường THCS Phường 2, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	Khởi phục vụ học tập; hành chính quản trị; nhà đa năng; và các hạng mục khác	2021-2023	7848722	294/QĐXD-UBND, 14/7/2020	14.900	14.900	410/QĐXD-UBND, 27/10/2020	14.896	14.896		14.590				14.590	
26	Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	08 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7848730	295/QĐXD-UBND, 14/7/2020	5.000	5.000	411/QĐXD-UBND, 27/10/2020	4.995	4.995		4.770				4.770	
27	Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7849306	293/QĐXD-UBND, 14/7/2020	9.900	9.900	412/QĐXD-UBND, 27/10/2020	9.822	9.822		9.360				9.360	
28	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Khởi phòng học bộ môn; khối nội trú; khối hành chính quản trị; và các hạng mục khác	2021-2023	7863262	19/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.997	14.997	749/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.992		14.925				14.925	
29	Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	03 Trường	2021-2023	7863259	20/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.996	14.996	750/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.585	14.585		13.895				13.895	
30	Xây dựng phòng học Trường THCS Thạnh Trị, Phú Lộc, Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	03 Trường	2021-2023	7863261	21/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.995	14.995	748/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.994	14.994		14.640				14.640	
31	Trường tiểu học Thanh Thới Thuận 1, xã Thanh Thới Thuận, huyện Trần Đề	Trần Đề	10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7853953	42/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3246/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.150				14.150	
32	Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	Trần Đề	10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7853952	40/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.900	14.900	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.900	14.900		14.650				14.650	
33	Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề	Trần Đề	10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7853951	41/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.560				14.560	
34	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	10 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7862995	30/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.948	14.730	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948	14.730		14.730		-14.104		626	
35	Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	08 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7862996	27/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.993	14.050	2583/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.050		14.050				14.050	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm	Tăng		
36	Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7862993	29/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.978	14.500	2586/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.978	14.500					14.500		
37	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	Kế Sách	12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7879513	38/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.990	14.900	511/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.990	14.900		7.000				7.000	
38	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	Kế Sách	Khối hỗ trợ học tập, khối bộ môn, cải tạo phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7879511	37/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	512/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.900	14.900		7.000				7.000	
39	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	Khối hỗ trợ học tập, khối phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	7879512	36/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	513/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.895	14.895		7.585				7.585	
40	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, Thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 12 phòng học, khối Hành chính quản trị, khối phòng học tập và các hạng mục khác	2021-2023	7887050	39/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.992	14.650	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992	14.650		7.000		4.104		11.104	
41	Trường tiểu học Vĩnh Hải 2, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	12 phòng học; Khối chức năng; Khối hỗ trợ học tập; Khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	7891912	06/NQ-HĐND, 09/3/2021	14.996	14.200	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981	14.200		4.000		6.500		10.500	
42	Trường THCS Lạc Hòa, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối hành chính quản trị; khối phòng học tập; Khối hỗ trợ học tập; và các hạng mục khác	2021-2023	7891687	05/NQ-HĐND, 09/3/2021	10.135	9.200	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125	9.200		4.000		3.500		7.500	
43	Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề	Trần Đề	12 Phòng học; Khối chức năng và các hạng mục khác	2021-2023	7900260	03/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.900	14.900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900	14.900		5.000				5.000	
44	Trường Tiểu học Tài Văn 1	Trần Đề	10 Phòng học; Khối hành chính quản trị; Khối chức năng và các hạng mục khác	2021-2023	7900251	02/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.800	14.800	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.800	14.800		5.000				5.000	
45	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tổ 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	02 điểm trường	2021-2023	7891452	1119/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.800	14.800	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.800	14.800		5.000				5.000	
46	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	02 điểm trường	2021-2023	7891183	1120/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.750	14.750	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.589	14.589		5.360				5.360	
47	Trường THCS Mỹ Tú, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	12 Phòng học + hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	7887363	404/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.950	14.500	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.950	14.500		5.500				5.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (huyện, TX, TP)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Phân bổ vốn còn lại; Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Phân bổ	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
															Giảm			Tăng
48	Trường tiểu học Mỹ Tú A, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	12 Phòng học; Khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	7887362	405/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.994	14.900	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.994	14.900		5.500				5.500	
49	Trường THCS Hậu Thạnh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Long Phú	08 Phòng học; Khối phục vụ học tập; Khối phụ trợ và các hạng mục khác	2021-2023	7884609	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14.972	14.500	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972	14.500		5.500				5.500	
50	Trường Tiểu học Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới 06 phòng học; Khối hiệu bộ; cải tạo 10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7884608	01/QĐ-UBND, 20/01/2021	12.113	11.000	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11.875	11.000		5.500				5.500	
51	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	TPST	20 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7891019	159/NQ-HĐND, 10/3/2021	14.500	14.500	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500	14.500		5.500				5.500	
52	Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	7891020	158/NQ-HĐND, 10/3/2021	5.255	5.255	728/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.255	5.255		5.180				5.180	
53	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Khối hiệu bộ, chức năng, phòng học; cải tạo các phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	7907840	20/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.900	14.900	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.897	14.897					5.800	5.800	
54	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Khối phòng học bộ môn; khối hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	7907841	19/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.000	14.000	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13.980	13.980					5.800	5.800	
55	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD	02 điểm trường	2021-2023	7905964	11/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.984	14.900	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.900					5.800	5.800	
56	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD	XD khối 12 phòng học, khối nhà đa năng và xây mới, cải tạo một số HM khác	2021-2023	7905963	10/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.916	14.900	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916	14.900					5.800	5.800	
57	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh, Châu Khánh	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa 03 điểm trường	2021-2025	7909235	322/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.500	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980	14.500					5.600	5.600	

Ghi chú:

(1) Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đầu tư công, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng để không xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản./.

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 145/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	
						Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn hội chi ngân sách địa phương (ODA địa phương vay)	Vốn ODA cấp phát từ Chính phủ		Giảm	Tăng		
								Trong đó:													
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)											
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt										
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	TỔNG SỐ						1.999.129	554.296	118.300	-	1.444.833	984.867	459.966	537.524	329.260	57.022	151.242	214.700	-95.320	95.320	214.700
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						942.556	295.723	-		646.833	517.467	129.366	328.482	221.675	31.593	75.214	75.000	0	-	75.000
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						942.556	295.723	-		646.833	517.467	129.366	328.482	221.675	31.593	75.214	75.000	0	-	75.000
b	Dự án nhóm B						942.556	295.723	-		646.833	517.467	129.366	328.482	221.675	31.593	75.214	75.000	0	-	75.000
1	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	7601007	Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA)	19/05/2016	31/12/2022	2779/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	295.723		29.032 triệu USD	646.833	517.467	129.366	328.482	221.675	31.593	75.214	75.000			75.000
II	Các công trình công cộng tại các đô thị						1.056.573	258.573	118.300	-	798.000	467.400	330.600	209.042	107.585	25.429	76.028	139.700	-95.320	-	44.380
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						1.056.573	258.573	118.300	-	798.000	467.400	330.600	209.042	107.585	25.429	76.028	139.700	-95.320	-	44.380
b	Dự án nhóm B						1.056.573	258.573	118.300	-	798.000	467.400	330.600	209.042	107.585	25.429	76.028	139.700	-95.320	-	44.380
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	7616437	WB	29/06/2018	31/12/2023	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	258.573	118.300	35 triệu USD	798.000	467.400	330.600	209.042	107.585	25.429	76.028	139.700	-95.320		44.380
III	Chưa phân bổ																			95.320	95.320

Ghi chú:

(1) Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo qui định tại Luật Đầu tư công, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để không xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.